

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK
Số : 3705/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Krông Năng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 700/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Krông Năng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 61.461,37 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 54.986,77 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 4.783,73 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1.690,87 ha.

(Chi tiết như Phụ lục 1 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất

Tổng diện tích thu hồi đất là 16,43 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 16,36 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 0,07 ha.

(Chi tiết như Phụ lục 2 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 84,34 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 2,07 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1,41 ha.

(Chi tiết như Phụ lục 3 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 9,04 ha.

(Chi tiết như Phụ lục 4 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Đất đai trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện công trình, dự án.

2. Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

3. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kiên

quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để thống nhất tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các phòng: KT, TH, NN&MT;
- Lưu: VT, NN&MT. (B7-15b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Krông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												Đơn vị tính: ha
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hô	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		61.461,37	2.480,04	8.625,37	3.938,29	8.425,29	3.317,28	3.415,23	4.365,31	5.196,90	4.037,08	4.511,59	7.740,06	5.408,90	
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.986,77	2.146,35	7.703,64	3.576,17	7.936,37	3.023,42	3.058,14	3.939,86	4.844,41	3.644,89	3.872,37	6.358,46	4.882,65	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.871,50	121,69	196,38	19,24	387,63	93,71	87,16	95,94	83,57	355,36	174,81	236,29	19,71	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.670,66	116,84	196,38	19,24	387,63	80,31	87,16	95,94	83,57	347,99	174,81	76,34	4,45	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.756,65	37,95	74,73	3,94	510,30	71,48	293,49	303,58	913,79	41,53	85,88	369,97	50,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.542,15	1.971,47	6.854,99	3.512,62	3.863,52	2.830,11	2.633,55	1.709,32	3.034,89	3.180,47	3.502,40	3.659,78	4.789,02	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.498,68	-	-	-	2.085,89	-	-	1.544,78	613,01	-	-	255,00	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	35,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.847,82	-	558,06	-	1.061,41	-	-	-	-	35,04	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	433,91	15,24	19,48	40,37	27,62	28,12	43,94	249,60	158,02	-	-	1.820,73	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,00	-	-	-	-	-	-	36,64	41,13	31,49	109,28	16,69	23,91	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.783,73	319,63	702,38	362,12	346,57	275,98	356,29	250,40	346,45	392,19	636,10	269,46	526,17	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,21	20,15	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,26	1,26	-	-	-	-	-	-	-	3,06	-	-	-	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,96	2,42	-	0,25	0,11	0,52	0,30	0,81	0,21	7,58	2,68	-	0,08	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,29	1,51	17,99	1,05	-	0,02	0,79	-	7,18	8,97	4,13	4,63	0,02	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.241,42	149,10	307,98	142,18	162,84	110,67	197,63	92,10	99,54	262,91	337,16	127,69	251,63	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,59	1,71	0,10	-	0,13	-	0,07	-	0,58	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,48	1,43	0,34	0,14	0,50	0,50	0,14	0,18	0,35	0,19	0,30	0,16	0,25	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	83,62	9,79	11,76	8,46	8,88	5,32	6,96	3,75	5,85	3,22	9,19	2,83	7,61	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	30,09	2,27	2,05	2,21	0,74	1,27	0,30	3,30	2,60	4,95	6,44	1,87	2,09	
-	Đất giao thông	DGT	1.411,46	108,54	234,95	115,89	102,83	86,37	144,09	67,78	77,20	144,08	137,51	72,70	119,52	
-	Đất thủy lợi	DTL	692,68	23,54	57,13	12,83	49,05	16,81	44,40	14,82	12,22	109,30	182,08	49,26	121,24	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,67	0,08	0,80	0,40	-	-	-	-	-	0,39	-	-	-	
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,60	0,24	0,04	0,03	0,02	0,02	0,02	-	-	0,02	-	-	-	
-	Đất chợ	DCH	14,24	1,50	0,81	2,22	0,69	0,38	0,02	0,03	0,03	0,02	0,10	0,03	0,02	
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	49,89	-	-	-	-	-	1,65	2,24	0,71	0,76	1,54	0,84	0,90	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,52	2,63	-	0,30	-	-	-	49,89	-	-	-	-	-	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.123,58	-	138,75	110,22	93,43	101,47	1,20	-	0,01	-	0,51	-	0,87	
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	100,59	100,59	-	-	-	-	59,79	39,95	118,01	98,71	210,59	50,16	102,50	
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,21	4,73	0,50	0,37	0,48	0,59	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,64	0,55	-	-	-	-	0,90	0,50	0,61	0,42	0,19	0,46	0,46	
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,33	0,53	0,02	0,43	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	192,68	10,74	26,98	18,83	16,08	11,28	0,10	-	-	0,13	1,46	-	1,13	
2.14	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	1,54	-	-	-	1,54	-	-	21,81	16,65	8,20	7,12	14,04	9,20	
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,08	1,14	5,54	1,50	3,18	1,49	4,78	0,44	3,00	1,16	5,01	1,25	6,59	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	931,53	24,28	204,62	86,99	68,91	48,41	59,05	44,90	101,15	1,05	67,25	71,23	153,69	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.690,87	14,06	219,35	-	142,35	17,88	0,80	175,05	6,04	-	3,12	1.112,14	0,08	
4	Đất đô thị*	KDT	2.480,04	2.480,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Phụ lục 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN KRÔNG NĂNG
 (Kèm theo Quyết định số **3705** /QĐ-UBND ngày **29** tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Tam Giang	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,43	2,67	3,00	0,10	5,00	5,00	0,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,36	2,64	3,00	0,10	5,00	5,00	0,62
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,84	0,74	-	0,10	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,10	-	-	0,10	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,60	0,60	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,92	1,30	3,00	-	5,00	5,00	0,62
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07	0,03	-	-	-	-	0,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	-	-	-	-	-	0,04
			0,03	0,03	-	-	-	-	-

Phụ lục 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN KRÔNG NĂNG
(Kèm theo Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												Đơn vị tính: ha	
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	84,34	9,35	6,75	1,60	3,51	13,31	8,34	2,19	14,72	9,56	10,00	3,12	1,90		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,95	0,74	-	0,10	-	-	0,07	-	0,04	-	-	-	-		
	Trong đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	0,21	-	-	0,10	-	-	0,07	-	0,04	-	-	-	-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,60	0,60	-	-	-	-	0,07	-	0,04	-	-	-	-		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	76,80	8,01	6,75	1,50	3,51	13,31	7,77	2,19	13,68	1,00	2,50	1,00	-		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,07	0,37	-	-	-	1,70	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,57	0,37	-	-	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,50	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,41	0,14	-	-	-	0,08	0,16	-	-	-	1,00	0,03	-		

Phụ lục 4: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN KRÔNG NĂNG
 (Kèm theo Quyết định số 3705 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Krông Năng	Xã Tam Giang	Xã Ea Dăh	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
	Tổng cộng		9,04	1,02	0,13	7,00	0,32	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,04	1,02	0,13	7,00	0,32	-
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,83	0,83	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,26	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,26	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,71	-	0,13	7,00	0,27	-
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,19	0,19	-	-	-	-
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05	-	-	-	0,05	-